



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm trình bày lại
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.430.377.228.012	1.409.963.004.692
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		572.340.815.020	480.460.866.546
1.	Tiền	111	V.01	492.340.815.020	414.590.573.039
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	65.870.293.507
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		753.125.546.926	915.689.333.169
1.	Phải thu khách hàng	131		598.436.542.803	864.524.314.266
2.	Trả trước cho người bán	132		72.379.435.070	6.404.470.283
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		44.304.182.091	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	38.325.092.579	44.760.548.620
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-319.705.617	
IV.	Hàng tồn kho	140		99.927.488.840	11.560.216.630
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	99.927.488.840	11.560.216.630
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.983.377.226	2.252.588.347
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	926.830.765
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.983.377.226	1.325.757.582

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm trình bày lại
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		429.251.415.362	516.963.141.689
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		407.883.388.311	501.436.483.008
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	407.775.186.943	501.215.031.476
	<i>Nguyên giá</i>	222		775.176.979.134	759.090.256.501
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(367.401.792.191)	(257.875.225.025)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	108.201.368	221.451.532
	<i>Nguyên giá</i>	228		689.746.800	710.246.800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(581.545.432)	(488.795.268)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	<i>Nguyên giá</i>	241			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.1	Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		21.368.027.051	15.526.658.681
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	589.038.717	1.298.593.665
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	20.778.988.334	14.228.065.016
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.859.628.643.374	1.926.926.146.381

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm trình bày lại
A -	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.176.407.964.897	1.449.151.524.386
I.	Nợ ngắn hạn	310		875.578.710.078	1.110.465.197.500
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.	Phải trả người bán	312		569.504.391.038	827.298.392.893
3.	Người mua trả tiền trước	313		13.310.399.729	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	89.188.773.556	124.219.258.195
5.	Phải trả người lao động	315		82.396.445.165	31.258.422.260
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	102.622.762.232	93.998.662.460
7.	Phải trả nội bộ	317			13.901.217.769
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.582.344.838	17.178.193.403
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		973.593.520	2.611.050.520
II.	Nợ dài hạn	330		300.829.254.819	338.686.326.886
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333		238.313.010.000	336.443.720.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	62.516.244.819	2.242.606.886
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		683.220.678.477	477.774.621.995
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	683.220.678.477	477.774.621.995
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		8.715.964.235	1.754.770.078
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.000.000.000	2.000.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267.504.714.242	74.019.851.917
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.859.628.643.374	1.926.926.146.381

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm trình bày lại
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.24	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại:	005		
Dollar Mỹ (USD)		13.123.623,04	2.174.000,57
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng (BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
					Trình bày lại	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.238.628.278.911	1.565.715.301.850	4.146.850.565.001	3.753.010.592.124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.238.628.278.911	1.565.715.301.850	4.146.850.565.001	3.753.010.592.124
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	989.354.107.180	1.480.536.710.694	3.699.713.069.969	3.532.374.617.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		249.274.171.731	85.178.591.156	447.137.495.032	220.635.974.297
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.624.099.297	3.236.271.038	21.913.683.667	13.531.756.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.273.264.919	9.989.652.383	23.587.321.717	32.357.983.860
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.489.354.489	4.439.910.445	12.552.822.178	19.967.228.756
8. Chi phí bán hàng	24		11.476.191.512	5.326.446.298	23.684.740.724	16.478.346.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.129.231.076	24.807.364.933	68.418.469.438	78.726.321.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		208.019.583.521	48.291.398.580	353.360.646.820	106.605.078.325



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay	CHỈ TIÊU		Năm trước Trình bày lại	Năm nay	Năm trước Trình bày lại
			Năm nay	Năm trước Trình bày lại			
31	11. Thu nhập khác	17.946.781	2.737.071.900	123.747.963	2.786.391.646		
32	12. Chi phí khác	417.032.924	1.798.157.298	534.032.924	1.838.437.109		
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(399.086.143)	938.914.602	(410.284.961)	947.954.537		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	207.620.497.378	49.230.313.182	352.950.361.859	107.553.032.862		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (51=50*25%)	59.679.459.825	29.374.667.192	96.055.228.696	38.988.759.614		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.157.398.772)	(14.228.065.016)	(6.550.923.318)	(5.455.578.669)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	155.098.436.325	34.083.711.006	263.446.056.482	74.019.851.917		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.877	852	6.586	1.850		

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước Trình bày lại
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		352.950.361.859	107.553.032.862
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		112.374.450.365	111.297.314.509
- Các khoản dự phòng	03		319.705.617	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(404.465.875)	2.007.713.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.984.923.429)	(12.637.519.051)
- Chi phí lãi vay	06		12.552.822.178	19.967.228.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		466.807.950.715	228.187.770.254
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162.695.754.366	(413.173.933.296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.367.272.210)	7.049.660.290
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(309.233.438.441)	329.812.505.745
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.688.329.473	20.402.983.164
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.552.822.178)	(19.967.228.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(66.356.911.517)	(37.900.598.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.621.953.512	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13.295.076.644)	(6.265.392.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.008.467.076	108.145.766.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.591.692.970)	(21.834.872.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.818.182	9.320.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.982.105.247	12.628.198.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.606.769.541)	(9.197.353.794)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước Trình bày lại
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		91.401.697.535	88.948.412.832
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		480.460.866.546	391.728.835.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		478.250.939	(216.382.227)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	572.340.815.020	480.460.866.546

Thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH ITV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là 550 người (tại ngày 31/12/2012 là 545 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 7 của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ĐVN), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh VT tại ngày này và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	01/01/2013:	20.815	VND/USD
	31/12/2013:	21.084	VND/USD

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	383.457.822	1.020.306
Tiền gửi ngân hàng	491.957.357.198	414.589.552.733
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	65.870.293.507
Cộng	<u>572.340.815.020</u>	<u>480.460.866.546</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	27.100.905.542	19.736.635.595
Phải thu người lao động	2.226.370	
Phần lãi tiền gửi dự thu	137.863.014	507.559.628
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	11.084.097.653	24.371.732.547
Phải thu khác		144.620.850
Cộng	<u>38.325.092.579</u>	<u>44.760.548.620</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu	513.388.723	628.738.062
Công cụ, dụng cụ	36.342.344	155.775.000
Chi phí SX, KD dở dang	99.377.757.773	10.775.703.568
Cộng	99.927.488.840	11.560.216.630

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước
6. Các khoản phải thu nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	43.554.286.191	60.375.539.995	646.257.614.605	8.902.815.710	759.090.256.501
- Mua trong năm	2.752.857.630	14.058.967.472		4.064.292.508	20.876.117.610
-Giảm khác		1.813.354.959		2.976.040.018	4.789.394.977
Số dư cuối năm (quí)	46.307.143.821	72.621.152.508	646.257.614.605	9.991.068.200	775.176.979.134
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quí)	13.605.889.559	25.371.471.510	212.923.292.163	5.974.571.793	257.875.225.025
- Khấu hao trong năm	5.412.697.500	12.804.364.947	92.343.797.492	1.700.340.262	112.261.200.201
-Giảm khác		636.677.718		2.097.955.317	2.734.633.035
Số dư cuối năm (quí)	19.018.587.059	37.539.158.739	305.267.089.655	5.576.956.738	367.401.792.191
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quí)	29.948.396.632	35.004.068.485	433.334.322.442	2.928.243.917	501.215.031.476
- Tại ngày cuối năm (quí)	27.288.556.762	35.081.993.769	340.990.524.950	4.414.111.462	407.775.186.943

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				710.246.800	710.246.800
-Giảm trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				689.746.800	689.746.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				488.795.268	488.795.268
- Khấu hao trong năm				113.250.164	113.250.164
-Giảm khác trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				581.545.432	581.545.432
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				221.451.532	221.451.532
- Tại ngày cuối năm				108.201.368	108.201.368

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
14. Chi phí trả trước dài hạn
15. Vay và nợ ngắn hạn
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	122.866.372.275	462.658.397.754	497.688.882.393	89.188.773.556
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	58.337.220.069	152.009.835.334	202.759.978.116	7.587.077.287
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		41.430.255.335	41.430.255.335	
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.374.667.192	96.055.228.696	66.356.911.517	59.072.984.371
4. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
10. Các loại thuế khác	36.507.370.934	173.105.445.512	187.052.370.100	22.560.446.346
- Thuế thu nhập cá nhân	4.036.285.959	33.490.530.836	33.591.789.836	3.935.026.959
- Thuế nhà thầu phụ	32.471.084.975	139.614.847.776	153.460.513.364	18.625.419.387
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	12.734.449.380	53.913.086.582	59.106.214.228	7.541.321.734
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	19.736.635.595	85.701.761.194	94.354.299.136	11.084.097.653
- Thuế khác		66.900	66.900	
Tổng Cộng	122.866.372.275	462.658.397.754	497.688.882.393	89.188.773.556

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	82.189.460	6.175.486.737
Chi phí dự án booster compressor	31.064.607.924	40.395.946.700
Trích trước chi phí DA MT & COW		16.549.885.742
Chi phí dự án HUC Hải Sư Trắng Đen		9.195.291.141
Trích trước chi phí dự án BIENDONG	18.984.859.396	21.682.052.140
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm mua năm 2013	1.253.341.930	
Trích chi phí điện fax tháng 12/2013 - di động+ USB	81.233.198	
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC HSTD	8.209.193.820	
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC TLDD	8.209.193.820	
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC MT, HT	8.840.652.468	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sàlan POS01 năm 2013	10.111.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sàlan PTSC 01 năm 2013	3.377.000.000	
Trích trước chi phí mua vật tư, thuê máy móc thiết bị phục vụ dự án PWFE cho TNK	1.457.442.278	
Trích trước dự án HUC Zawtica & COW	10.952.047.938	
Trích bổ sung chi phí quản lý trên doanh thu quý 4-2013	82.189.460	
Cộng	102.622.762.232	93.998.662.460

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	704.781.108	1.257.959.873
Bảo hiểm xã hội	617.701.432	229.621.391
Bảo hiểm y tế	57.543.911	6.817.824
Bảo hiểm thất nghiệp	60.641.066	3.119.048

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Khoản phải trả khác		
- Doanh thu chưa thực hiện	62.516.244.819	6.408.206.886
- Phải trả lương thưởng CBCNV cuối kỳ chưa chi	9.165.403.127	5.603.827.428
-Thuế TNCN phải nộp	1.581.734.184	1.677.326.174
- Quỹ tương trợ dầu khí		334.045.700
- Các khoản ủng hộ	98.699.974	4.318.000
- Đăng phí	331.968.812	208.809.670
- Thuế nhà thầu	4.612.873.809	
- Khác	350.997.415	3.686.748.295
Cộng	80.098.589.657	19.420.800.289

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng
<i>Tại ngày 01/01/2012</i>		8.772.486.347	8.772.486.347
Ghi nhận vào KQKD trong năm 2012	13.186.665.016	(7.731.086.347)	5.455.578.669
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>	13.186.665.016	1.041.400.000	14.228.065.016
Ghi nhận vào KQKD trong giai đoạn	7.017.089.622	(466.166.304)	6.550.923.318
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	20.203.754.638	575.233.696	20.778.988.334

22. Vốn chủ sở hữu

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	4.146.850.565.001	3.753.010.592.124

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.146.850.565.001	3.753.010.592.124
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.825.640.463	3.349.599.226
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	48.755.227.635	85.054.977.063
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	2.694.329.762.704	2.799.757.008.604
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	206.246.767.277	174.633.265.168
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	437.243.103.948	169.582.929.140
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	757.450.062.974	510.063.873.495
Dịch vụ khác		10.568.939.428
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	4.146.850.565.001	3.753.010.592.124
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.146.850.565.001</i>	<i>3.753.010.592.124</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.699.713.069.969	3.532.374.617.827
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.534.241.121	3.308.573.008
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	40.723.094.656	62.560.466.984
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	2.554.972.997.965	2.682.045.721.907
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	191.518.685.405	162.466.250.899
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	417.768.513.719	162.100.253.540
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	492.195.537.103	450.457.006.805
Dịch vụ khác		9.436.344.684
Cộng	3.699.713.069.969	3.532.374.617.827

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.500.935.111	12.628.198.142
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.851.578.420	903.558.308
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	561.170.136	
Tổng	21.913.683.667	13.531.756.450

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.554.937.597	19.967.228.756

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Chi phí lãi vay	12.554.937.597	19.967.228.756
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.327.495.259	7.413.329.060
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.543.211.409	4.869.412.410
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	161.677.452	108.013.634
Tổng	23.587.321.717	32.357.983.860

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (mã VI.30)

6. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã VI.30)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.316.668.664	208.973.331.185
Chi phí nhân công	337.289.385.375	230.864.360.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.374.450.365	84.813.513.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.884.543.411	2.820.390.757.160
Chi phí bằng tiền khác	2.328.990.089	2.708.640.376
Cộng	3.891.194.037.904	3.347.750.602.364

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong bảng lưu chuyển tiền tệ, số liệu đầu kỳ được trình bày lại theo điều chỉnh của kiểm toán nhà nước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

Trong năm 2013, khoản mục chi mua sắm tài cố định trong năm đến thời điểm 31/12/2013 chưa thanh toán 4.284.424.640, tương đương với khoản tiền loại ra khỏi dòng tiền từ hoạt động đầu tư

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2013	2012
Doanh thu	VND	VND
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	1.749.469.396	4.049.029.485
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.886.366.344.493	2.283.456.347.525
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	19.318.000	16.090.900
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	15.150.000	629.541.088
	1.888.150.281.889	2.288.151.008.998
Mua hàng		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	202.169.015	95.195.331
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK	69.474.182.568	41.973.301.519
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK	44.294.265.069	69.599.587.484
Chi Nhánh PTSC- Cty DVDK Đà Nẵng		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	28.789.092.486	236.969.529.003

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	2.452.483.688	2.690.392.625
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	8.508.659.580	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.264.009.936	491.852.323
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		21.923.118
	156.984.862.342	351.841.781.403

Số dư với các bên liên quan:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ

Các khoản phải thu

Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	68.362.690	3.211.674.108
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	72.795.555.617	515.658.512.574
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	16.665.000	32.466.500
	72.880.583.307	518.902.653.182

Các khoản phải trả

Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	27.469.522	69.011.217
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	41.412.755.298	20.920.609.694
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	22.773.796.590	33.147.161.885
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	445.591.623	66.484.097.110
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	939.260.438	309.424.500
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	2.132.530.859	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	2.040.662.742	283.715.548
	69.772.067.072	121.214.019.954

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Lương	-	-
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	4.237.713.483	4.278.493.655

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

Các chỉ tiêu đầu năm, năm trước trong các bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã được trình bày lại theo điều chỉnh của kiểm toán nhà nước.

Trong năm 2013, Công ty có kiểm toán nhà nước kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012, Công ty đã hạch toán điều chỉnh và nộp bổ sung ngân sách nhà nước. Số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính 2013 đã được trình bày lại như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

1.1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	1.407.696.867.853	1.409.963.004.692	2.266.136.839
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	480.460.866.546	480.460.866.546	-
1. Tiền	111	414.590.573.039	414.590.573.039	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	65.870.293.507	65.870.293.507	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	915.689.333.169	915.689.333.169	-
1. Phải thu khách hàng	131	864.524.314.266	864.524.314.266	-
2. Trả trước cho người bán	132	6.404.470.283	6.404.470.283	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	44.760.548.620	44.760.548.620	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	9.294.079.791	11.560.216.630	2.266.136.839
1. Hàng tồn kho	141	9.294.079.791	11.560.216.630	2.266.136.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	2.252.588.347	2.252.588.347	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	926.830.765	926.830.765	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.325.757.582	1.325.757.582	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	512.406.948.170	516.963.141.689	4.556.193.519
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	498.100.860.154	501.436.483.008	3.335.622.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	497.879.408.622	501.215.031.476	3.335.622.854
- Nguyên giá	222	755.468.302.989	759.090.256.501	3.621.953.512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(257.588.894.367)	(257.875.225.025)	(286.330.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	221.451.532	221.451.532	-
- Nguyên giá	228	710.246.800	710.246.800	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(488.795.268)	(488.795.268)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	14.306.088.016	15.526.658.681	1.220.570.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	78.023.000	1.298.593.665	1.220.570.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14.228.065.016	14.228.065.016	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.920.103.816.023	1.926.926.146.381	6.822.330.358
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	1.446.387.851.788	1.449.151.524.386	2.763.672.598

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

I.Nợ ngắn hạn	310	1.446.387.851.788	1.446.908.917.500	521.065.712
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-	-
2. Phải trả người bán	312	827.298.392.893	827.298.392.893	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	122.866.372.275	124.219.258.195	1.352.885.920
5. Phải trả người lao động	315	31.258.422.260	31.258.422.260	-
6. Chi phí phải trả	316	94.830.482.668	93.998.662.460	(831.820.208)
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	367.523.131.172	367.523.131.172	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.611.050.520	2.611.050.520	-
II.Nợ dài hạn	330	-	2.242.606.886	2.242.606.886
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	2.242.606.886	2.242.606.886
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	473.715.964.235	477.774.621.995	4.058.657.760
I.Vốn chủ sở hữu	410	473.715.964.235	477.774.621.995	4.058.657.760
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	400.000.000.000	400.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.754.770.078	1.754.770.078	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.000.000.000	2.000.000.000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	69.961.194.157	74.019.851.917	4.058.657.760
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.920.103.816.023	1.926.926.146.381	6.822.330.358

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	001	-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002	-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007	2.174.001	2.174.001	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG:		6.822.330.358	đ
1	Hàng tồn kho tăng	2.266.136.839	đ
	Do giảm giá vốn tương ứng với giảm doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận	1.253.804.294	đ
	Do hạch toán dầu DO tồn kho trên sà lan PTSC Offshore 1 tại thời điểm 31/12/2012 vào chi phí	1.012.332.545	đ
2	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng	3.621.953.512	đ
	Do tăng TSCĐ là Công trình cải tạo nhà Văn phòng công ty hạch toán vào chi phí	2.894.978.512	đ
	Do Tăng TSCĐ là máy móc mua cho các dự án Công ty hạch toán vào chi phí	726.975.000	đ
3	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng	286.330.658	đ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

	Do trích khấu hao tương ứng với TSCĐ tăng	286.330.658	d
4	Chi phí trả trước dài hạn tăng	1.220.570.665	d
	Do phân bổ lại chi phí mua sắm, lắp đặt gói nội thất tại các phòng	1.220.570.665	d
	NGUỒN VỐN TĂNG:	6.822.330.358	d
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	1.352.885.920	d
	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	1.352.885.920	d
2	Chi phí phải trả giảm	831.820.208	d
	Do giảm giá vốn trích trước tương ứng với giảm doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận	831.820.208	d
3	Doanh thu chưa thực hiện tăng	2.242.606.886	d
	Do giảm Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận	2.242.606.886	d
3	Lợi nhuận chưa phân phối tăng	4.058.657.760	d
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	4.058.657.760	d

1.2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH ĐẾN 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	3.755.253.199.010	3.753.010.592.124	(2.242.606.886)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	3.755.253.199.010	3.753.010.592.124	(2.242.606.886)
4. Giá vốn hàng bán	11	3.538.808.197.728	3.532.374.617.827	(6.433.579.901)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	216.445.001.282	220.635.974.297	4.190.973.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.531.756.450	13.531.756.450	-
7. Chi phí tài chính	22	32.357.983.860	32.357.983.860	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	19.967.228.756	19.967.228.756	-
8. Chi phí bán hàng	24	16.478.346.570	16.478.346.570	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	79.946.892.657	78.726.321.992	(1.220.570.665)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	101.193.534.645	106.605.078.325	5.411.543.680
11. Thu nhập khác	31	2.786.391.646	2.786.391.646	-
12. Chi phí khác	32	1.838.437.109	1.838.437.109	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	947.954.537	947.954.537	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	102.141.489.182	107.553.032.862	5.411.543.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.635.873.694	38.988.759.614	1.352.885.920
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.455.578.669)	(5.455.578.669)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	69.961.194.157	74.019.851.917	4.058.657.760
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm	2.242.606.886 đ
Do giảm Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận	2.242.606.886 đ
2 Giá vốn hàng bán giảm	6.433.579.901 đ
* Tăng:	286.330.658 đ
Do trích khấu hao tương ứng với TSCĐ tăng	286.330.658 đ
* Giảm:	6.719.910.559 đ
Do tăng TSCĐ là Công trình cải tạo nhà Văn phòng công ty hạch toán vào chi phí	2.894.978.512 đ
Do giảm giá vốn tương ứng với giảm doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận	2.085.624.502 đ
Do hạch toán đầu DO tồn kho trên sà lan PTSC Offshore 1 tại thời điểm 31/12/2012 vào chi phí	1.012.332.545 đ
Do Tăng TSCĐ là máy móc mua cho các dự án Công ty hạch toán vào chi phí	726.975.000 đ
3 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	1.220.570.665 đ
Do phân bổ lại chi phí mua sắm, lắp đặt gói nội thất tại các phòng	1.220.570.665 đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	1.352.885.920 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	1.352.885.920 đ

1.3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NSNN ĐẾN 31/12/2012

1.3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

1.3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	122.866.372.275	124.219.258.195	1.352.885.920
1.Thuế GTGT	58.337.220.069	58.337.220.069	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.021.781.272	29.374.667.192	1.352.885.920
5.Thuế thu nhập cá nhân	4.036.285.959	4.036.285.959	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	32.471.084.975	32.471.084.975	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	122.866.372.275	124.219.258.195	1.352.885.920
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	1.352.885.920	d
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	1.352.885.920	d

6. Thông tin về hoạt động liên tục.

7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,92%	73,31%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,08%	26,69%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,26%	75,33%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,74%	24,67%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,63	1,27
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,52	1,26
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,5%	2,9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,4%	2,0%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	19,07%	5,6%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	38,6%	15,5%

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 01 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Người lập biểu



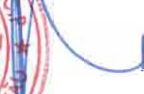
Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

